

經濟部標準檢驗局 太陽眼鏡符合性聲明試驗報告型式分類表

申請者： 嘉晏光學股份有限公司

申請日期： 2021.7.6

聯絡人：

電話：

傳真：

一、 形式分類

(一) 品牌： THOM BROWNE

(二) 一般濾鏡 偏光濾鏡

(三) 主要形式

1. 型號 (代號)： Thom Browne. TB-906. 02-T-Tokyo Tortoise - Matte Navy-46 (21-07-BAG-002)

2. 金屬鏡框 非金屬鏡框

3. 濾鏡顏色： 咖啡色

4. 濾鏡分類： 0 1 2 3 4

5. 適合 不適合駕駛及道路使用

6. 參考點 32.0±0.2 mm (成人用太陽眼鏡)
 27.0±0.2 mm (兒童用太陽眼鏡)

備註：

1. CNS 15067(106年版):光學等級不分級。

2. CNS 15067(101年版):光學等級 1 2。

(四) 系列型式：							
編號	型號(代號)	鏡框材質， 請打✓		濾鏡 顏色	濾 鏡 分 類	光學 等 級	若為送 檢之樣 品型號 ，請打✓
		金屬	非金 屬				
1	Thom Browne. TB-001-T. B-48	✓		茶色	3	N/A	
2	Thom Browne. TB-006-T. A-50	✓		茶色	3	N/A	
3	Thom Browne. TB-010-T. A-56	✓		茶色	3	N/A	
4	Thom Browne. TB-011. G-T-GRY-GLD-	✓		灰色	3	N/A	
5	Thom Browne. TB-011. G-T-GRY-GLD-	✓		灰色	3	N/A	
6	Thom Browne. TB-011. H-T-NVY-SLV-	✓		銀色水銀	3	N/A	
7	Thom Browne. TB-011. H-T-NVY-SLV-	✓		銀色水銀	3	N/A	
8	Thom Browne. TB-011-T. E-BLK-BLK-	✓		深灰	3	N/A	
9	Thom Browne. TB-011-T. F-NVY-GLD-	✓		藍色	3	N/A	
10	Thom Browne. TB-015-LTD. BLK-GRY-	✓		銀色水銀	3	N/A	
11	Thom Browne. 015-LTD. GLD-62	✓		黃色水銀	3	N/A	
12	Thom Browne. TB-015-LTD. NVY-GLD-	✓		藍色	3	N/A	
13	Thom Browne. 015-LTD. SLV-62	✓		銀色水銀	3	N/A	
14	Thom Browne. TB-018-T. A-51	✓		茶色	3	N/A	
15	Thom Browne. TB-019-T. C-51		✓	銀色水銀	3	N/A	
16	Thom Browne. TB-101-T. A-SLV-49	✓		灰色	3	N/A	
17	Thom Browne. TB-101-T. B-GLD-49	✓		黃色	3	N/A	
18	Thom Browne. TB-101-T. D-BLK-GLD-	✓		藍色	3	N/A	
19	Thom Browne. TB-103. A-GLD-58	✓		茶色	3	N/A	
20	Thom Browne. TB-103. B-WHT-NVY- RED-58	✓		銀色水銀	3	N/A	
21	Thom Browne. TB-103. C-NVY-GLD-58	✓		灰色	3	N/A	
22	Thom Browne. TB-104. A-T-BLK-GLD-	✓		灰色	3	N/A	
23	Thom Browne. TB-104. B-T-SLV-51	✓		銀色水銀	3	N/A	
24	Thom Browne. TB-104. C-T-NVY-GLD-	✓		藍色	3	N/A	
25	Thom Browne. TB-105. A-BLK-GLD-55	✓		茶色	3	N/A	
26	Thom Browne. TB-105. C-NVY-GLD-55	✓		咖啡色	3	N/A	
27	Thom Browne. TB-106. A-BLK-GLD-50	✓		灰色	3	N/A	
28	Thom Browne. TB-106. B-GRY-SLV-50	✓		銀色水銀	3	N/A	
29	Thom Browne. TB-106. C-NVY-GLD-50	✓		藍色	3	N/A	
30	Thom Browne. TB-106. D-T-White Gold - Black Iron-50	✓		灰色	3	N/A	
31	Thom Browne. TB-106. E-T-Silver - Navy-50	✓		咖啡色	3	N/A	
32	Thom Browne. TB-107. A-T-BLK-GLD-	✓		灰色	3	N/A	
33	Thom Browne. TB-107. B-T-GRY-SLV-	✓		銀色水銀	3	N/A	
34	Thom Browne. TB-107. C-T-NVY-GLD-	✓		咖啡色	3	N/A	
35	Thom Browne. TB-108. A-T-BLK-GLD-	✓		灰色	3	N/A	
36	Thom Browne. TB-108. B-T-GRY-SLV-	✓		銀色水銀	3	N/A	✓
37	Thom Browne. TB-108. C-T-NVY-GLD-	✓		藍色	3	N/A	
38	Thom Browne. TB-109. A-T-GLD-BLK-	✓		灰色	3	N/A	

編號	型號(代號)	鏡框材質， 請打✓		濾鏡 顏色	濾鏡 分類	光學 等級	若為送 檢之樣 品型號 ，請打✓
		金屬	非金 屬				
39	Thom Browne. TB-109. B-T-SLV-GRY-	✓		銀色水銀	3	N/A	
40	Thom Browne. TB-109. C-T-GLD-NVY-	✓		咖啡色	3	N/A	
41	Thom Browne. TB-110. B-T-GRY-SLV-	✓		銀色水銀	3	N/A	
42	Thom Browne. TB-110. C-T-GLD-48	✓		咖啡色	3	N/A	
43	Thom Browne. TBS-111. 01-White Gold/Mint - AR-48	✓		淺綠色	3	N/A	
44	Thom Browne. TBS-111. 02- Silver/Light Blue - AR-48	✓		淺藍色	3	N/A	
45	Thom Browne. TBS-111. 03-Matte Navy - White Gold/Dark Brown -	✓		咖啡色	3	N/A	
46	Thom Browne. TBS-112. 01-Silver - Grey Enamel Grey-52	✓		銀色水銀	3	N/A	
47	Thom Browne. TBS-112. 02-White Gold Black Enamel - Black Iron-	✓		灰色	3	N/A	
48	Thom Browne. TBS-112. 03-Black Iron - Navy Enamel - 12K Gold-	✓		咖啡色	3	N/A	
49	Thom Browne. TBS-113. 02-White Gold Black Enamel - Black Iron-	✓		灰色	3	N/A	
50	Thom Browne. TBS-113. 03-Black Iron - Navy Enamel - 12K Gold-	✓		咖啡色	3	N/A	
51	Thom Browne. TBS-114. 01-Silver- Grey Enamel-Grey w/ Dark Grey-	✓		灰色	3	N/A	
52	Thom Browne. TBS-114. 02-White Gold-Black Enamel Black Iron w/ G-15-62	✓		茶色	3	N/A	
53	Thom Browne. TBS-114. 03-Black Iron-Navy Enamel-White Gold w/ Dark Brown-62	✓		咖啡色	3	N/A	
54	Thom Browne. TBS-115. 01-Silver - Grey w/ Grey-64	✓		灰色	3	N/A	
55	Thom Browne. TBS-115. 02-White Gold - Navy w/ Dark Brown-64	✓		咖啡色	3	N/A	
56	Thom Browne. TBS-115. 03-Black Iron - Black w/ G-15-64	✓		茶色	3	N/A	
57	Thom Browne. TBS-116. 01-Silver - Grey w/ Grey-49	✓		灰色	3	N/A	
58	Thom Browne. TBS-116. 02-White Gold - Navy w/ Dark Brown-49	✓		咖啡色	3	N/A	
59	Thom Browne. TBS-116. 03-Black Iron - Black w/ G-15-49	✓		茶色	3	N/A	
60	Thom Browne. TBS-117. 01-Silver - Cool Grey w/ Grey-52	✓		灰色	3	N/A	

編號	型號(代號)	鏡框材質， 請打✓		濾鏡 顏色	濾鏡 分類	光學 等級	若為送 檢之樣 品型號 ，請打✓
		金屬	非金 屬				
61	Thom Browne. TBS-117. 02-White Gold - Black w/ G-15-52	✓		茶色	3	N/A	
62	Thom Browne. TBS-117. 03-Black Iron - Navy w/ Dark Brown-52	✓		咖啡色	3	N/A	
63	Thom Browne. TBS-118. 01-Silver - Cool Grey w/ Grey-51	✓		灰色	3	N/A	
64	Thom Browne. TBS-118. 02-White Gold - Black w/ G-15-51	✓		茶色	3	N/A	
65	Thom Browne. TBS-118. 03-Black Iron w/ Dark Brown-51	✓		咖啡色	3	N/A	
66	Thom Browne. TB-200-T. B-GLD-BRN-	✓		灰色	3	N/A	
67	Thom Browne. TB-201. A-GLD-60	✓		黃色	3	N/A	
68	Thom Browne. TB-401-T. B-T-TKT-		✓	茶色	3	N/A	
69	Thom Browne. TB-401-T. D-T-NVY-		✓	藍色	3	N/A	
70	Thom Browne. TB-401-T. D-T-NVY-49		✓	藍色	3	N/A	
71	Thom Browne. 405. A-T-BLK-49-AF		✓	灰色	3	N/A	
72	Thom Browne. 405. B-T-WLT-49-AF		✓	茶色	3	N/A	✓
73	Thom Browne. 405. C-T-NVY-49-AF		✓	藍色	3	N/A	
74	Thom Browne. TB-406. A-T-BLK-51-		✓	灰色	3	N/A	
75	Thom Browne. TB-406. B-T-TKT-51-		✓	茶色	3	N/A	
76	Thom Browne. TB-406. C-T-NVY-51-		✓	藍色	3	N/A	
77	Thom Browne. TB-407. A-T-BLK-46-		✓	藍色	3	N/A	
78	Thom Browne. TB-407. B-T-WLT-46-		✓	茶色	3	N/A	
79	Thom Browne. TB-407. C-T-GRY-46-		✓	灰色	3	N/A	
80	Thom Browne. TB-408. 01A-T-Black - RWB-63		✓	咖啡色	3	N/A	
81	Thom Browne. TB-408. 02A-T-Grey- White Back-63		✓	銀色水銀	3	N/A	
82	Thom Browne. TB-409. 01A-T-Navy-		✓	咖啡色	3	N/A	
83	Thom Browne. TBS-411. 01A-T-Black w/Dark Grey-AR-47		✓	灰色	3	N/A	
84	Thom Browne. TBS-411. 02A-T-Tokyo Tortoise w/Dark Brown-AR-47		✓	咖啡色	3	N/A	
85	Thom Browne. TBS-411. 03A-T-Grey Tortoise w/Dark Grey-Silver Flash Mirror-AR-47		✓	銀色水銀	3	N/A	
86	Thom Browne. TBS-411. 04A-T-Red- White-Navy w/ Dark Grey-Silver Flash Mirror-AR-47		✓	銀色水銀	3	N/A	
87	Thom Browne. TBS-412. 01A-T-Black w/Dark Grey-AR-48		✓	灰色	3	N/A	

編號	型號(代號)	鏡框材質， 請打✓		濾鏡 顏色	濾鏡 分類	光學 等級	若為送 檢之樣 品型號 ，請打✓
		金屬	非金 屬				
88	Thom Browne. TBS-412. 02A-T-Tokyo Tortoise w/Dark Brown-AR-48		✓	咖啡色	3	N/A	
89	Thom Browne. TBS-412. 03A-T-Grey Tortoise w/Dark Grey-Silver Flash Mirror-AR-48		✓	銀色水銀	3	N/A	
90	Thom Browne. TBS-413. 01A-T- Black/Dark Grey - AR-52		✓	灰色	3	N/A	✓
91	Thom Browne. TBS-413. 02A-T-Tokyo Tortoise/Dark Brown - Gold Flash Mirror - AR-52		✓	咖啡色	3	N/A	✓
92	Thom Browne. TBS-413. 03A-T-Grey Tortoise/Dark Grey - Silver Flash Mirror - AR-52		✓	銀色水銀	3	N/A	
93	Thom Browne. TBS-415. 01A-T- Black/Vintage Green - AR-52		✓	綠色	2	N/A	✓
94	Thom Browne. TBS-416. 01A-Black/ Vintage Green - AR-52		✓	綠色	3	N/A	
95	Thom Browne. TBS-416. 02A-Navy Tortoise/ Dark Brown - AR-52		✓	咖啡色	3	N/A	
96	Thom Browne. TBS-416. 03A-Grey Tortoise w/ Medium Grey - AR-52		✓	灰色	3	N/A	
97	Thom Browne. TBS-417. 01A-Black-		✓	灰色	3	N/A	
98	Thom Browne. TBS-417. 02A-Tokyo Tortoise-53		✓	茶色	3	N/A	
99	Thom Browne. TBS-417. 03A-Navy Tortoise-53		✓	咖啡色	3	N/A	
100	Thom Browne. TBS-417. 04A-Grey Tortoise-53		✓	灰色	3	N/A	
101	Thom Browne. TBS-418. 01A-Black-		✓	灰色	3	N/A	
102	Thom Browne. TBS-418. 02A-Tokyo Tortoise-54		✓	茶色	3	N/A	
103	Thom Browne. TBS-418. 03A-Navy Tortoise-54		✓	咖啡色	3	N/A	
104	Thom Browne. TBS-418. 04A-Grey Tortoise-54		✓	灰色	3	N/A	
105	Thom Browne. TB-501-T. A-BLK-54		✓	灰色	2	N/A	✓
106	Thom Browne. TB-501-T. B-TKT-54		✓	藍色	2	N/A	✓
107	Thom Browne. TB-501-T. C-NVY-WHT- 54(恩瑞獨家)		✓	灰色	3	N/A	
108	Thom Browne. TB-504. A-BLK-GLD- 54-AF		✓	黃色水銀	3	N/A	

編號	型號(代號)	鏡框材質， 請打✓		濾鏡 顏色	濾鏡 分類	光學 等級	若為送 檢之樣 品型號 ，請打✓
		金屬	非金 屬				
109	Thom Browne. TB-504. B-NVY-GLD-54-AF		✓	藍色水銀	3	N/A	
110	Thom Browne. 505. A-BLK-GLD-56	✓		灰色	3	N/A	✓
111	Thom Browne. 505. D-WLT-GLD-56	✓		茶色	3	N/A	✓
112	Thom Browne. 506. A-BLK-GLD-56-AF		✓	灰色	3	N/A	✓
113	Thom Browne. 506. B-WLT-GLD-56-AF		✓	茶色	2	N/A	✓
114	Thom Browne. 506. C-NVY-GLD-56-AF		✓	藍色水銀	3	N/A	
115	Thom Browne. TB-507. A-T-BLK-GLD-	✓		灰色	3	N/A	
116	Thom Browne. TB-507. B-T-GRY-SLV-	✓		銀色水銀	3	N/A	
117	Thom Browne. TB-507. C-T-NVY-GLD-	✓		咖啡色水銀	3	N/A	
118	Thom Browne. TB-508. A-BLK-52-AF		✓	灰色	3	N/A	
119	Thom Browne. TB-508. B-GRY-WHT-52-AF		✓	銀色水銀	3	N/A	
120	Thom Browne. TB-509. 02A-T-Tokyo Tortoise-54		✓	咖啡色	3	N/A	
121	Thom Browne. TB-509. 03A-T-Grey Tortoise-54		✓	銀色水銀	3	N/A	
122	Thom Browne. TBS-510. 01A-T-Black w/Dark Grey-AR-54		✓	灰色	3	N/A	
123	Thom Browne. TBS-510. 02A-T-Tokyo Tortoise w/Dark Brown-AR-54		✓	咖啡色	3	N/A	
124	Thom Browne. TBS-510. 03A-T-Grey Tortoise w/Dark Grey - Silver Flash Mirror-AR-54		✓	銀色水銀	3	N/A	
125	Thom Browne. TBS-510. 04A-T-Red-White-Navy w/ Dark Grey -Silver Flash Mirror-AR-54		✓	銀色水銀	3	N/A	
126	Thom Browne. TB-701. G-T-GRY-GLD-49-AF	✓		灰色水銀	3	N/A	
127	Thom Browne. TB-701. G-T-GRY-GLD-53-AF	✓		灰色水銀	3	N/A	
128	Thom Browne. TB-701. H-T-NVY-SLV-49-AF	✓		銀色水銀	3	N/A	
129	Thom Browne. TB-701. H-T-NVY-SLV-53-AF	✓		銀色水銀	3	N/A	
130	Thom Browne. TB-701-T. B-TKT-BLK-	✓		茶色	3	N/A	
131	Thom Browne. TB-701-T. B-TKT-BLK-	✓		茶色	3	N/A	
132	Thom Browne. TB-701-T. C-BLK-BLK-	✓		灰色	3	N/A	
133	Thom Browne. TB-701-T. E-BLK-SLV-	✓		灰色	3	N/A	
134	Thom Browne. TB-705-T. A-T-BLK-GLD-50		✓	灰色	3	N/A	
135	Thom Browne. TB-706. A-T-BLK-GLD-	✓		灰色	3	N/A	

編號	型號(代號)	鏡框材質，請打✓		濾鏡顏色	濾鏡分類	光學等級	若為送檢之樣品型號，請打✓
		金屬	非金屬				
136	Thom Browne. 708. A-T-BLK-BLK-48-	✓		藍色	3	N/A	
137	Thom Browne. 708. B-T-WLT-BLK-48-	✓		茶色	3	N/A	
138	Thom Browne. 708. C-T-NVY-GLD-48-	✓		藍色水銀	3	N/A	
139	Thom Browne. 709. A-T-BLK-SLV-54-		✓	灰色	3	N/A	
140	Thom Browne. 709. B-T-WLT-GLD-54-	✓		茶色	3	N/A	
141	Thom Browne. TB-710. A-BLK-WLT-46(附前掛一只)	✓		茶色	3	N/A	
142	Thom Browne. TB-710. B-GLD-GRY-46(附前掛一只)	✓		藍色	3	N/A	
143	Thom Browne. TB-710. C-NVY-NVY-46(附前掛一只)	✓		灰色	3	N/A	
144	Thom Browne. TB-711. C-T-NVY-GLD-	✓		咖啡色水銀	3	N/A	
145	Thom Browne. TB-711. D-T-NVY-RED-WHT-52	✓		銀色水銀	3	N/A	
146	Thom Browne. TB-712. A-T-BLK-GLD-	✓		灰色	3	N/A	
147	Thom Browne. TB-712. C-T-NVY-GLD-	✓		咖啡色	2	N/A	
148	Thom Browne. TB-713. A-BLK-GLD-55	✓		灰色	3	N/A	
149	Thom Browne. TB-713. B-GRY-SLV-55	✓		銀色水銀	3	N/A	
150	Thom Browne. TB-713. C-NVY-GLD-55	✓		藍色	3	N/A	
151	Thom Browne. TB-800. A-GLD-BLK-51	✓		灰色	3	N/A	
152	Thom Browne. TB-800. B-GLD-NVY-51	✓		藍色	3	N/A	
153	Thom Browne. TB-800. C-BLK-TKT-51	✓		茶色	3	N/A	
154	Thom Browne. TB-801. A-GLD-BLK-51	✓		灰色	3	N/A	
155	Thom Browne. TB-801. B-GLD-NVY-51	✓		金色水銀	3	N/A	
156	Thom Browne. TB-801. D-GLD-RED-51	✓		金色水銀	3	N/A	
157	Thom Browne. TB-801. G-T-Rose Gold - Crystal Clear-51	✓		灰色水銀	3	N/A	
158	Thom Browne. TB-801. H-T-White Gold - Tokyo Tortoise-51	✓		咖啡色	3	N/A	
159	Thom Browne. 803. A-BLK-BLK-54-AF		✓	藍灰水銀	3	N/A	
160	Thom Browne. 803. B-GRY-SLV-54-AF		✓	灰色水銀	3	N/A	
161	Thom Browne. 803. C-NVY-GLD-54-AF		✓	藍色	3	N/A	
162	Thom Browne. TB-804. B-NVY-GLD-45	✓		藍色	3	N/A	
163	Thom Browne. TB-805. A-BLK-GLD-59-AF	✓		灰色	3	N/A	
164	Thom Browne. TB-805. B-NVY-NVY-59-AF	✓		藍色	2	N/A	
165	Thom Browne. TB-806. A-BLK-SLV-52-AF	✓		灰色	3	N/A	
166	Thom Browne. TB-806. C-NVY-GLD-52-AF	✓		灰色	3	N/A	

編號	型號(代號)	鏡框材質， 請打✓		濾鏡 顏色	濾鏡 分類	光學 等級	若為送 檢之樣 品型號 ，請打✓
		金屬	非金 屬				
167	Thom Browne. TB-807. D-T-Navy - Yellow Gold-45	✓		咖啡色	3	N/A	
168	Thom Browne. TB-807. B-T-GRY-GLD-	✓		藍色	3	N/A	
169	Thom Browne. TB-808. A-BLK-GLD-51	✓		咖啡色	3	N/A	
170	Thom Browne. TB-808. B-GRY-SLV-51	✓		銀色水銀	3	N/A	
171	Thom Browne. TB-808. C-NVY-GLD-51	✓		藍色	3	N/A	
172	Thom Browne. TB-809. A-BLK-GLD- 57-AF	✓		灰色	3	N/A	
173	Thom Browne. TB-809. B-GRY-SLV- 57-AF	✓		銀色水銀	3	N/A	
174	Thom Browne. TB-809. C-NVY-GLD- 57-AF	✓		咖啡色	3	N/A	
175	Thom Browne. TBS-810. 01-T-Black- White Gold w/Dark Brown-AR-56	✓		咖啡色	3	N/A	
176	Thom Browne. TBS-810. 02-T-Grey- Silver w/Dark Grey-Silver Flash Mirror-AR-56	✓		銀色水銀	3	N/A	
177	Thom Browne. TBS-810. 03-T-Satin Crystal Grey-Black Iron w/Dark Grey-AR-56	✓		灰色	3	N/A	
178	Thom Browne. TBS-811. 01-White Gold - Red/ Amber - AR-144	✓		黃色	3	N/A	
179	Thom Browne. TBS-811. 02-Silver - Navy/ Light Blue - AR-144	✓		藍色	3	N/A	
180	Thom Browne. TBS-811. 03-Navy - White - Red - Silver/ Medium Grey - AR-144	✓		銀色水銀	3	N/A	
181	Thom Browne. TBS-812. 01-White Gold - Silver/ Light Brown -	✓		淺粉膚色	3	N/A	
182	Thom Browne. TBS-812. 02-Silver - Black Iron/ Dark Grey - AR-46	✓		灰色	3	N/A	
183	Thom Browne. TBS-812. 03-Black Iron - White Gold/ Dark Brown -	✓		咖啡色	3	N/A	
184	Thom Browne. TBS-813. 01-Black - White Gold-49	✓		灰色	3	N/A	
185	Thom Browne. TBS-813. 02-Navy Tortoise - Black iron-49	✓		咖啡色	3	N/A	
186	Thom Browne. TBS-813. 03-Grey Tortoise - Silver-49	✓		淺灰水銀	3	N/A	
187	Thom Browne. TBS-814. 01-Black Iron-White Gold w/ G-15 Flip- up-49	✓		灰色	3	N/A	

編號	型號(代號)	鏡框材質， 請打✓		濾鏡 顏色	濾鏡 分類	光學 等級	若為送 檢之樣 品型號 ，請打✓
		金屬	非金 屬				
188	Thom Browne. TBS-814. 02-Matte Cool Grey-Silver w/ Dark Grey Flip-up-49	✓		灰色	3	N/A	
189	Thom Browne. TBS-815. 01-Black- Black Iron-White Gold w/ G-15-	✓		茶色	3	N/A	
190	Thom Browne. TBS-815. 02-Navy Tortoise-White Gold w/ Dark Brown-53	✓		咖啡色	3	N/A	
191	Thom Browne. TBS-815. 03-Grey Tortoise-Silver w/ Dark Grey-53	✓		灰色	3	N/A	
192	Thom Browne. TBS-816. 01-Black- Black Iron-White Gold Temples w/ Dark Brown-53	✓		茶色	3	N/A	
193	Thom Browne. TBS-816. 02-Navy Tortoise-White Gold w/ Dark Brown-53	✓		咖啡色	3	N/A	
194	Thom Browne. TBS-816. 03-Grey Tortoise-Silver w/ Dark Grey-53	✓		灰色	3	N/A	
195	Thom Browne. TBS-817. 01-Black Iron - White Gold w/ G-15-50	✓		茶色	3	N/A	
196	Thom Browne. TBS-817. 02-Matte Cool Grey - Silver w/ Grey-50	✓		灰色	3	N/A	
197	Thom Browne. TB-902. A-GLD-40	✓		黃色	3	N/A	
198	Thom Browne. TB-902. B-NVY-GLD-40	✓		灰色	3	N/A	
199	Thom Browne. TB-903. C-T-Silver - Black Enamel-49	✓		灰色	3	N/A	
200	Thom Browne. TB-903. A-T-GLD-49	✓		金色水銀	3	N/A	
201	Thom Browne. TB-903. B-T-NVY-GLD-	✓		藍色	3	N/A	
202	Thom Browne. TB-905. 02-T-Tokyo Tortoise-49	✓		咖啡色	3	N/A	
203	Thom Browne. TB-905. 05-T-Black - 12K Gold w/ Dark	✓		灰色	3	N/A	
204	Thom Browne. TB-906. 01-T-Black - White Gold-46	✓		灰色	3	N/A	
205	Thom Browne. TB-907. 01-T-White Gold-50	✓		茶色	3	N/A	
206	Thom Browne. TB-907. 03-T-Matte Navy - Silver-50	✓		咖啡色	3	N/A	
207	Thom Browne. TBS-908. 01-T-Black- White Gold w/Dark Grey-AR-46	✓		灰色	3	N/A	
208	Thom Browne. TBS-908. 01-T-Black- White Gold w/Dark Grey-AR-49	✓		灰色	3	N/A	

編號	型號(代號)	鏡框材質， 請打✓		濾鏡 顏色	濾鏡 分類	光學 等級	若為送 檢之樣 品型號 ，請打✓
		金屬	非金 屬				
209	Thom Browne. TBS-908. 02-T-Tokyo Tortoise-Matte Navy w/Dark Brown-AR-46	✓		咖啡色	3	N/A	
210	Thom Browne. TBS-908. 02-T-Tokyo Tortoise-Matte Navy w/Dark Brown-AR-49	✓		咖啡色	3	N/A	
211	Thom Browne. TBS-908. 03-T-Grey Tortoise-Silver w/Dark Grey- Silver Flash Mirror-AR-46	✓		灰色	3	N/A	
212	Thom Browne. TBS-908. 03-T-Grey Tortoise-Silver w/Dark Grey- Silver Flash Mirror-AR-49	✓		灰色	3	N/A	
213	Thom Browne. TBS-912. 01-White Gold - Silver/ Light Brown -	✓		透粉膚色	3	N/A	
214	Thom Browne. TBS-912. 02-Silver - White Gold/ Dark Grey - AR-49	✓		灰色	3	N/A	
215	Thom Browne. TBS-912. 03-Black Iron - Silver/ Dark Brown - AR-	✓		咖啡色	3	N/A	
216	Thom Browne. TBS-913. 01-White Gold - Tortoise Enamel/ Light Brown - AR-50	✓		透粉膚色	3	N/A	
217	Thom Browne. TBS-913. 02-Silver - Grey Tortoise/ Medium Grey - AR-50	✓		灰色水銀	3	N/A	
218	Thom Browne. TBS-915. 01-Silver- Grey Enamel-Grey w/ Dark Grey-	✓		灰色	3	N/A	
219	Thom Browne. TBS-915. 02-White Gold-Black Enamel w/ G-15-50	✓		茶色	3	N/A	
220	Thom Browne. TBS-915. 03-Black Iron-Navy Enamel w/ Dark Brown-	✓		咖啡色	3	N/A	
221	Thom Browne. TBS-916. 01-Black- Black Iron-White Gold Temples w/ G-15-51	✓		茶色'	3	N/A	
222	Thom Browne. TBS-916. 02-Navy Tortoise-Black Iron w/ Dark Brown-51	✓		咖啡色	3	N/A	
223	Thom Browne. TBS-916. 03-Grey Tortoise-Silver w/ Dark Grey-51	✓		灰色	3	N/A	
224	Thom Browne. TBS-917. 01-Silver - White Gold w/ Grey-56	✓		灰色	3	N/A	
225	Thom Browne. TBS-917. 02-White Gold w/ G-15-56	✓		茶色	3	N/A	

編號	型號(代號)	鏡框材質， 請打✓		濾鏡 顏色	濾鏡 分類	光學 等級	若為送 檢之樣 品型號 ，請打✓
		金屬	非金 屬				
226	Thom Browne. TBS-917. 03-Black Iron - White Gold w/ Dark	✓		咖啡色	3	N/A	
227	Thom Browne. TBS-918. 02-White Gold w/ G-15-51	✓		茶色	3	N/A	
228	Thom Browne. TBS-918. 03-Black Iron w/ Dark Brown-51	✓		咖啡色	3	N/A	
229	THOM BROWNE. TBS-124. 01-Hite	✓		灰色	3	N/A	
230	THOM BROWNE. TBS-124. 02-Silver	✓		咖啡色	3	N/A	
231	THOM BROWNE. TBS-124. 03-Gold - Navy	✓		黃色	2	N/A	
232	THOM BROWNE. TBS-423. 01-Black - hite Gold	✓		黑色	3	N/A	
233	THOM BROWNE. TBS-423. 02-Tortoise -hite Gold	✓		咖啡色	3	N/A	
234	THOM BROWNE. TBS-423. 03-Navy - hite Gold	✓		灰色	3	N/A	
235	THOM BROWNE. TBS-717. 01A-Black	✓		灰色	3	N/A	
236	THOM BROWNE. TBS-717. 02A-Crystal	✓		咖啡色	3	N/A	
237	THOM BROWNE. TBS-119. 01-Silver-	✓		淺灰	1	N/A	
238	THOM BROWNE. TBS-119. 02-White Gold-52	✓		茶色	3	N/A	
239	THOM BROWNE. TBS-119. 03-Black Iron-52	✓		黑色	3	N/A	
240	THOM BROWNE. TBS-120. 01-Silver-	✓		黑色	3	N/A	
241	THOM BROWNE. TBS-120. 02-White Gold-53	✓		咖啡色	3	N/A	
242	THOM BROWNE. TBS-120. 03-Black Iron-53	✓		淺灰	1	N/A	
243	THOM BROWNE. TBS-125. 01-White Gold-50	✓		咖啡色	3	N/A	
244	THOM BROWNE. TBS-125. 02-Silver-	✓		綠色	3	N/A	
245	THOM BROWNE. TBS-125. 03-Satin Navy-50	✓		藍色	3	N/A	
246	THOM BROWNE. TBS-126. 01-White Gold-50	✓		咖啡色	3	N/A	
247	THOM BROWNE. TBS-126. 02-Silver-	✓		綠色	3	N/A	
248	THOM BROWNE. TBS-126. 03-Black Iron-50	✓		灰色	3	N/A	